

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

Gói thầu số 10: Mua sắm hóa chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa

Thuộc dự toán mua sắm vật tư y tế, hoá chất xét nghiệm năm 2023

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐÔNG ANH

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC, ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính, quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ thông tư số 08/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc qui định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 4/3/2023 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp bảo đảm thuốc, trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 05/07/2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1088/QĐ-BVĐKĐA ngày 28/8/2023 của Giám đốc bệnh viện về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc dự toán mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1158 /QĐ-BVĐKĐA ngày 12/9/2023 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Đông Anh về việc phê duyệt E-HSMT Gói thầu số 10: Mua sắm hóa chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa;



Căn cứ báo cáo đánh giá số: 153/BCĐG-VCN ngày 13/10/2023 của Viện Công nghệ và Công trình sức khỏe về việc đánh giá E-HSDT Gói thầu số 10: Mua sắm hóa chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa;

Căn cứ các Biên bản thương thảo hợp đồng ngày 19/10/2023 giữa Bệnh viện đa khoa Đông Anh và các công ty: Công ty TNHH thiết bị y tế Hamemy, công ty TNHH phát triển thương mại Hợp Lực;

Căn cứ báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu số: 95.10/2023/BCTĐ-KEIRA ngày 26/10/2023 của Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và thương mại Keira;

Xét Tờ trình của Tổ chuyên gia đấu thầu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 10: Mua sắm hóa chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa theo các nội dung cụ thể sau:

STT	Tên nhà thầu trúng thầu	Mã định danh	Phần hàng hóa trúng thầu	Giá trúng thầu (VNĐ)(có VAT)
1	Công ty TNHH thiết bị y tế Hamemy	vn0103657372	Phần 1	2.748.213.945
2	Công ty TNHH phát triển thương mại Hợp Lực	vn0201320560	Phần 2	1.122.665.000
	Tổng cộng			3.870.878.945

- Loại hợp đồng: Trọn gói
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng
- Nguồn vốn: Nguồn chi thường xuyên của đơn vị
- Danh mục hàng hóa trúng thầu: Theo Phụ lục đính kèm

Điều 2. Giao cho Phòng vật tư - thiết bị y tế, Phòng Tài chính kế toán và các phòng ban liên quan, đơn vị trúng thầu chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 2
- Lưu VT, VT-TBYT

GIÁM ĐỐC



Chu Đình Năng



PHỤ LỤC I

Có thể số 10: Mua sắm Hóa chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa

(Kèm quyết định số: 411/QĐ-BVĐKĐA ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Bệnh viện đa khoa Đông Anh)

Đơn vị trúng thầu: Công ty TNHH thiết bị y tế Hamemy

STT	Vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu/ Nhãn mác sản phẩm	Tên nhà sản xuất, Xuất xứ	Qui cách trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ) (có VAT)	Thành tiền (VNĐ) (có VAT)
	Phần 1: Hóa chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa 1 (Humansta 600)								
1	Hóa chất định lượng Protein total	Protein total fluid Mono	PF04000100	Centronic GmbH/ Đức	4x100ml + 3ml	Hộp	6	2.100.000	12.600.000
2	Hóa chất định lượng Albumin	Albumin FLUID Mono	AF01000100	Centronic GmbH/ Đức	4x100ml + 3ml	Hộp	6	1.820.700	10.924.200
3	Hóa chất định lượng Uric Acid	Uric acid PAP fluid 5+1	UF02000120	Centronic GmbH/ Đức	4x100ml + 1x80ml + 3ml	Hộp	12	5.082.000	60.984.000
4	Hóa chất định lượng Amylase	alpha-Amylase EPS Fluid 5+1liquid IFCC	AF04000060	Centronic GmbH/ Đức	2x50ml + 1x20ml	Hộp	12	6.195	74.340
5	Hóa chất định lượng GPT	GPT(ALT) IFCC fluid (5+1)	GF05000120	Centronic GmbH/ Đức	4x100ml + 1x80ml	Hộp	40	5.251.995	210.079.800
6	Hóa chất định lượng GOT(AST)	GOT(ASAT)IFCC fluid (5+1)	GF04000120	Centronic GmbH/ Đức	4x100ml +1x80ml	Hộp	43	5.251.995	225.835.785
7	Hóa chất định lượng GGT	Gamma-GT-3-Carboxy Fluid 5+1	GF01000060	Centronic GmbH/ Đức	2x50ml + 1x20ml	Hộp	12	2.249.940	26.999.280
8	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	Bilirubin total Vanadate	BF08917050	Centronic GmbH/ Đức	4x40ml + 4x10ml	Hộp	12	4.410.000	52.920.000
9	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Bilirubin direct Vanadate	BF07917050	Centronic GmbH/ Đức	4x40ml + 4x10ml	Hộp	12	4.410.000	52.920.000
10	Hóa chất định lượng Cholesterol	Cholesterol CHOD/PAP Monoreagent	CF03000100	Centronic GmbH/ Đức	4x100ml + 1x3ml	Hộp	36	5.040.000	181.440.000



11	Hóa chất định lượng Triglycerides	Triglycerides fluid Mono	TF01000100	Centronic GmbH/ Đức	4x100ml + 3ml	Hộp	34	6.199.200	210.772.800
12	Hóa chất định lượng Urea	Urea UV Fluid 5+1	UF01000120	Centronic GmbH/ Đức	4x100ml + 1x80ml + 3ml	Hộp	20	4.929.960	98.599.200
13	Hóa chất định lượng Creatinine	Creatinine Jaffe Kin.FLUID 5+1	CF05917084	Centronic GmbH/ Đức	6x67ml + 6x17ml	Hộp	33	4.398.975	145.166.175
14	Hóa chất định lượng Glucose	Glucose GOD/PAP Fluid Monoreagent	GF03000100	Centronic GmbH/ Đức	4x100ml + 3ml	Hộp	42	2.352.000	98.784.000
15	Hóa chất định lượng Iron	Iron Feren S fluid (5+1)	IF01000060	Centronic GmbH/ Đức	2x50ml + 1x20ml + 1x2,5g + 3ml	Hộp	5	1.785	8.925
16	Hóa chất định lượng CK-NAC	CK-NAC FLUID 5+1	CF13000060	Centronic GmbH/ Đức	2x50ml + 1x20ml	Hộp	12	4.200	50.400
17	Hóa chất định lượng CK-MB	CK-MB FLUID 5+1	CF14000060	Centronic GmbH/ Đức	2x50ml + 1x20ml	Hộp	12	8.190	98.280
18	Huyết thanh kiểm tra CKMB mức bình thường	Centronorm CK-MB	CNMB001	Centronic GmbH/ Đức	1x2ml	Lọ	6	1.260	7.560
19	Huyết thanh kiểm tra CKMB mức cao	Centropath CK-MB	CPMB001	Centronic GmbH/ Đức	1x2ml	Lọ	6	1.260	7.560
20	Chất chuẩn CKMB	CK-MB Calibrator	CCMB001	Centronic GmbH/ Đức	1x2ml	Lọ	3	1.470	4.410
21	Hóa chất định lượng CRP	CRP	CF17000060	Centronic GmbH/ Đức	2x25ml + 1x10ml	Hộp	60	4.221.000	253.260.000
22	Bộ hiệu chuẩn CRP	CRP Calibrationset	CF17CS	Centronic GmbH/ Đức	5x1ml	Hộp	12	5.250	63.000
23	Huyết thanh kiểm tra CRP mức thấp	CRP Control Low	CF17CL	Centronic GmbH/ Đức	1ml/ lọ	Lọ	24	1.349.985	32.399.640
24	Huyết thanh kiểm tra CRP mức cao	CRP Control High	CF17CH	Centronic GmbH/ Đức	1ml/ lọ	Lọ	24	1.349.985	32.399.640
25	Hóa chất định lượng HDL-Cholesterol	HDL-Cholesterol fluid homogeneous	CF04911060X	Centronic GmbH/ Đức	2x45ml + 1x30ml	Hộp	18	8.599.920	154.798.560
26	Chất hiệu chuẩn	Centrocral	CCAL020	Centronic GmbH/ Đức	Lọ ≥ 1x3ml	Lọ	12	651.000	7.812.000

27	Hóa chất định lượng LDL-Cholesterol	LDL-Cholesterol fluid homogeneous	LF05911060X	Centronic GmbH/Đức	2x45ml + 1x30ml	Hộp	12	10.405.500	124.866.000
28	Huyết thanh kiểm tra mức bình thường	Centronorm	CNORM020	Centronic GmbH/Đức	Lọ ≥ 1x5ml	Lọ	24	651.000	15.624.000
29	Huyết thanh kiểm tra mức cao	Centropath	CPATH020	Centronic GmbH/Đức	Lọ ≥ 1x5ml	Lọ	24	651.000	15.624.000
30	Dây bơm máy sinh hóa	Peristaltic pump tubing	M400BH21/3	Diatron MI Zrt/Hungary	1 cái/ túi	Cái	8	1.299.980	10.399.840
31	Cuvette	Cuvette	Cuvette	Diatron MI Zrt/Hungary	16 chiếc/ bộ	Bộ	16	1.757.470	28.119.520
32	Bóng đèn Halogen	Halogen lamp 12V20W	LAR12V20W	Diatron MI Zrt/Hungary	hộp 1 cái	Cái	4	5.799.970	23.199.880
33	Huyết thanh kiểm tra mức 2	Human assayed multiser/ Assayed chemistry Premium plus - level 2 (Humasy control 2)	HN1530	Randox Laboratories Limited/ Vương quốc Anh	1x5ml	lọ	100	574.980	57.498.000
34	Huyết thanh kiểm tra mức 3	Human assayed multiser/ Assayed chemistry Premium plus - level 3 (Humasy control 3)	HE1532	Randox Laboratories Limited/ Vương quốc Anh	1x5ml	lọ	100	574.980	57.498.000
35	Huyết thanh hiệu chuẩn mức 3	Calibration Serum level 3 (cal 3)	CAL2351	Randox Laboratories Limited/ Vương quốc Anh	1x5ml	Lọ	30	699.930	20.997.900
36	Điện cực Na	Na+ electrode, ISE Module	5201	Medica Corporation/ Mỹ	1 Cái	Cái	2	11.988	23.976
37	Điện cực K	K+ electrode, ISE Module	5202	Medica Corporation/ Mỹ	1 Cái	Cái	2	11.988	23.976
38	Điện cực Cl	eCl- electrode, ISE Module	5207	Medica Corporation/ Mỹ	1 Cái	Cái	1	11.988	11.988
39	Dung dịch rửa kim mức 1	Hypochlorite cleaning solution	VA0000SL-1	Diatron MI Zrt/Hungary	1x250ml	Hộp	5	1.849.050	9.245.250

40	Dung dịch rửa kim mức 2	Rinsing solution	VA0000SL-2	Diatron MI Zrt/ Hungary	1x250ml	Hộp	5	1.849.050	9.245.250
41	Dung dịch rửa Cuvet	Additive for wash solution	VA0002SL	Diatron MI Zrt/ Hungary	2x250ml	Hộp	40	2.699.550	107.982.000
42	Hóa chất chuẩn đoán lượng Na/K/C/Li	ISE Reagent Pack Na/K/C/Li	5420-0000	Medica Corporation/ Mỹ	710ml/ 1 hộp	Hộp	30	12.499.935	374.998.050
43	Hóa chất định lượng Alcohol	Alcohol	AF26000035	Centronic GmbH/ Đức	2x30ml, 2x5ml	Hộp	4	3.949.995	15.799.980
44	Chất hiệu chuẩn Alcohol	Alcohol Control- /Calibrationset	AF26CNCL	Centronic GmbH/ Đức	3x2ml	Hộp	2	3.949.995	7.899.990
45	Hóa chất định lượng MICROALBUMIN	Microalbumin	MF06000135	Centronic GmbH/ Đức	5 x 25 ml + 1 x 10 ml	Hộp	6	8.190	49.140
46	Huyết thanh kiểm tra Microalbumin mức thấp	Microalbumin Control low	MF06CL	Centronic GmbH/ Đức	1 x 1 ml	Lọ	6	2.415	14.490
47	Huyết thanh kiểm tra Microalbumin mức cao	Microalbumin Control high	MF06CH	Centronic GmbH/ Đức	1 x 1 ml	Lọ	6	2.415	14.490
48	Chất hiệu chuẩn chuẩn Microalbumin	Microalbumin Calibration Set	MF06CS	Centronic GmbH/ Đức	5 x 1 ml	hộp	3	5.460	16.380
49	Hóa chất định lượng Protein niệu	Protein CSF Fluid Mono	PF03000050	Centronic GmbH/ Đức	2x50ml + 3ml	Hộp	6	2.835	17.010
50	Chất kiểm tra cho xét nghiệm định lượng Protein	Protein CSF Controlset	PF03CON	Centronic GmbH/ Đức	2 x 4 ml	Hộp	6	2.310	13.860
51	Dung dịch Sodium Nitrite	Sodium Nitrite (for Stray Light test)	VA0000SL-4	Diatron MI Zrt/ Hungary	1x50ml	Hộp	6	630	3.780
52	Hóa chất chuẩn HDL/LDL	HDL/LDL Calibrator	HDLLDL001	Centronic GmbH/ Đức	1x1ml	Lọ	10	1.260	12.600
53	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Protein	Protein CSF Standard	PF03S	Centronic GmbH/ Đức	1 x 4 ml	Lọ	3	1.680	5.040
	Tổng : 53 mặt hàng								-
	Thành tiền								2.748.213.945



PHỤ LỤC II

Gói thầu số 10: Mua sắm Hóa chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa

(Kèm quyết định số: 141/QĐ-BVĐKĐA ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Bệnh viện đa khoa Đông Anh)

Đơn vị trúng thầu: Công ty TNHH phát triển thương mại Hợp Lực

STT	Vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu/ Nhãn mác sản phẩm	Tên nhà sản xuất, Xuất xứ	Qui cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ) (có VAT)	Thành tiền (VNĐ) (có VAT)
	Phần 2: Hóa chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa 2								
1	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần	Total Protein	1001291	Spinreact S.A.U, Tây Ban Nha	R: 2 x 250 mL, CAL: 1 x 5 mL	Hộp	5	1.250.000	6.250.000
2	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin	Albumin	1001020	Spinreact S.A.U, Tây Ban Nha	R1: 2 x 250 mL, CAL: 1 x 5 mL	Hộp	5	900.000	4.500.000
3	Hóa chất xét nghiệm định lượng Acid uric	Uric Acid -LQ	41001	Spinreact S.A.U, Tây Ban Nha	R1: 1x250 mL + 1x250 mL, CAL: 1x5 mL	Hộp	7	4.075.000	28.525.000
4	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase	Amylase -LQ	41202	Spinreact S.A.U, Tây Ban Nha	R: 2x60 mL	Hộp	6	4.800.000	28.800.000
5	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT	GPT / ALT -LQ	41282	Spinreact S.A.U, Tây Ban Nha	R1: 1x240 mL, R2: 1x60 mL	Hộp	24	1.850.000	44.400.000
6	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST	GOT / AST -LQ	41272	Spinreact S.A.U, Tây Ban Nha	R1: 1x240 mL, R2: 1x60 mL	Hộp	24	1.850.000	44.400.000
7	Hóa chất xét nghiệm định lượng Gamma-GT	g-GT -LQ	41292	Spinreact S.A.U, Tây Ban Nha	R1: 1x240 mL, R2: 1x60 mL	Hộp	6	2.820.000	16.920.000
8	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Total Bilirubin DPD	1001046	Spinreact S.A.U, Tây Ban Nha	R1: 1x240 mL, R2: 1x60 mL	Hộp	6	1.875.000	11.250.000
9	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	DIRECT BILIRUBIN DPD	1001047	Spinreact S.A.U, Tây Ban Nha	R1: 1x240 mL, R2: 1x60 mL	Hộp	6	560.000	3.360.000
10	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol toàn	Cholesterol LQ	41019	Spinreact S.A.U, Tây Ban Nha	R: 1 x 1000 mL, CAL: 1 x 5 mL	Hộp	15	6.050.000	90.750.000



	phần								
11	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides	Triglycerides-LQ	41034	Spinreact S.A.U, Tây Ban Nha	R:1 x 1000 mL, CAL: 1 x 5 mL	Hộp	15	12.000.000	180.000.000
12	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea	Urea -LQ	41041	Spinreact S.A.U, Tây Ban Nha	R1: 1 x 240 mL, R2: 1 x 60 mL, CAL: 1 x 5 mL	Hộp	18	1.500.000	27.000.000
13	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine	Creatinine -J	1001111	Spinreact S.A.U, Tây Ban Nha	R1: 1 x 150 mL, R2: 1 x 150 mL, CAL: 1 x 5 mL	Hộp	24	905.000	21.720.000
14	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	Glucose -LQ	41013	Spinreact S.A.U, Tây Ban Nha	R: 1 x 1000 mL, CAL: 1 x 5 mL	Hộp	18	2.170.000	39.060.000
15	Hóa chất xét nghiệm định lượng Sắt	IRON FERROZINE	SP1001247	Spinreact S.A.U, Tây Ban Nha	R1: 10 x 25 mL, R2: 10 x 500 mg, R3: 3 x 5 mL	Hộp	1	5.680.000	5.680.000
16	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK NAC	CK-NAC -LQ	MI41250	Spinreact S.A.U, Tây Ban Nha	R1: 5 x 25 mL R2: 1 x 32 mL	Hộp	6	4.675.000	28.050.000
17	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB	CK-MB -LQ	MI41254	Spinreact S.A.U, Tây Ban Nha	R1: 5 x 25 mL, R2: 1 x 32 mL	Hộp	6	8.300.000	49.800.000
18	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP	CRP TURBILATEX	MI1107001	Spinreact S.A.U, Tây Ban Nha	R1. Diluent: 2 x 30 mL, R2. Latex :1 x 15 mL, CRP-CAL :1 x 1 mL	Hộp	12	3.450.000	41.400.000
19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	CRP TURBILATEX	MI1107001	Spinreact S.A.U, Tây Ban Nha	R1. Diluent: 2 x 30 mL, R2. Latex :1 x 15 mL, CRP-CAL :1 x 1 mL	Hộp	2	0	-
20	Hóa chất kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng CRP	ASO/CRP/RF L TURBILATEX CONTROL. Low Level.	1102114	Spinreact S.A.U, Tây Ban Nha	4x1 mL	Hộp	12	3.000.000	36.000.000

21	Hóa chất kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng CRP	ASO/CRP/RF H TURBILATEX CONTROL. High Level.	1102115	Spinreact S.A.U, Tây Ban Nha	4x1 mL	Hộp	12	3.000.000	36.000.000
22	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	HDL CHOLESTEROL D	SP1001096	Spinreact S.A.U, Tây Ban Nha	R1: 10 x 24 mL, R2:10 x 8 mL, CAL: 1 x 1 mL	Hộp	8	18.900.000	151.200.000
23	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol	LDL CHOLESTEROL D	MI41023	Spinreact S.A.U, Tây Ban Nha	R 1:4 x 30 mL R 2:2 x 20 mL	Hộp	8	13.850.000	110.800.000
24	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Halogen lamp 12V/20W	204-130V	mti diagnostics GmbH, Đức	Cái	Cái	4	4.000.000	16.000.000
25	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Alkaflush	60300	Greiner Diagnostics GmbH, Đức	1x2 L	Can	40	2.520.000	100.800.000
	Tổng : 25 mặt hàng								1.122.665.000
	Thành tiền								

